

Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	767.41	107.15	50.78
% ngày	0.21%	-0.01%	-0.16%
% tuần	2.77%	3.60%	0.69%
% tháng	0.74%	5.69%	0.57%
% năm	-21.92%	-0.51%	-10.35%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,988	593	234
TB 1 tuần	4,073	535	202
TB 1 tháng	4,079	514	240
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	431.72	1.83	5.82
Bán	585.10	24.73	16.81
Giá trị ròng	-153.37	-22.90	-10.99
Độ rộng TT			
Mã Tăng	143	57	82
Mã Giảm	170	79	93
Không Đổi	79	238	728
Chỉ số chính			
P/E	11.90	9.30	13.27
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,674	200	755
LS Cổ tức	3.30%	6.29%	5.39%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index tiếp tục duy trì xu hướng tăng bất chấp lo ngại tình hình dịch bệnh có nguy cơ tái phát. Chỉ số rung lắc trong phần lớn phiên sáng nhưng lực cung tiếp tục được hấp thụ tốt. Chỉ số VN-Index quay đầu tăng về cuối phiên chốt phiên tại 767.41 điểm tăng 0.21%. Chỉ số HNX-Index thu hẹp đà giảm về sát mốc tham chiếu đóng cửa tại 107.15 điểm; chỉ số Upcom-Index cũng giảm nhẹ. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường đạt hơn 4,000 tỷ đồng tăng hơn 11% so với phiên liền trước.

Tâm lý thị trường tiếp tục được ổn định nhờ nhóm bluechip tiếp tục giữ nhịp. Cụ thể, VPB tiếp tục phiên tăng trần thứ 2 liên tiếp đóng cửa tại 21,300 đồng/cp với thanh khoản hơn 8,1 triệu cp sau thông tin con trai TGD mua vào 12 triệu cổ phiếu.

VRE(+2.9%) ghi nhận áp lực bán chiếm ưu thế hôm nay khi thoát lùi khỏi mức cao nhất phiên tại 27,200 đồng/cp. FPT sau khi tích lũy tại vùng 46,000 đồng/cp đã bứt phá mạnh hôm nay nhưng đồ thị giá đang áp sát vùng cản 50,000 đồng/cp. MSN(+5%), HPG(+3.1%), POW(+2.8%), SAB(+1.7%) là những cái tên có mức tăng khá nổi bật.

Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng với giá trị 187 tỷ đồng toàn thị trường. VIC(45.7 tỷ), HDB(18.6 tỷ), DMC(15.1 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, HPG(24.8 tỷ), VNM(24.5 tỷ) được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường sẽ hướng về vùng kháng cự 778 – 810 điểm của chỉ số VN-Index trong phiên tới. Tuy nhiên, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index khó có thể vượt được vùng kháng cự mạnh này. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy dòng tiền đang phân hóa trong giai đoạn này cho nên nhịp điều chỉnh chưa thể xảy ra mạnh. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng nhẹ, nhưng đang trong vùng rủi ro cao.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức hỗ trợ ở mức 722.41 điểm của chỉ số VN-Index và 98.91 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn nắm giữ danh mục hiện tại và hạn chế gia tăng tỷ trọng cổ phiếu hoặc không mua mới giai đoạn này.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 74% cổ phiếu/26% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

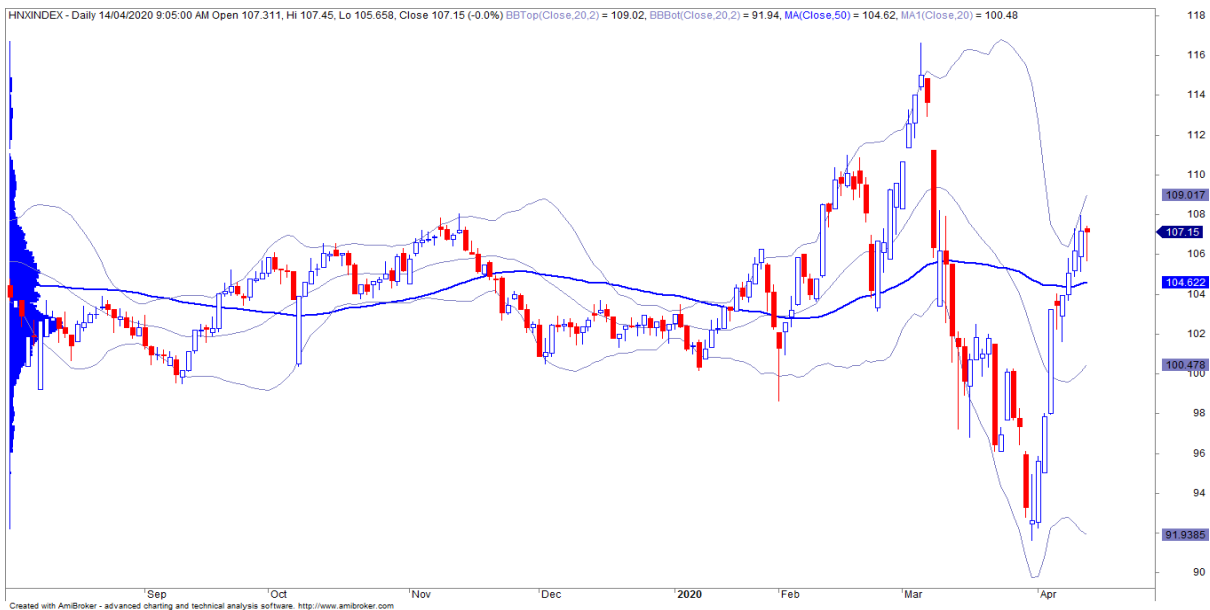


We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	10.80	TĂNG	GIẢM	10.80	9.90	0.00%			11.95		
ACB	20.00	TĂNG	GIẢM	20.60	17.97	-2.91%			22.19		
ACV	53.30	TĂNG	GIẢM	49.50	48.62	7.68%			56.34		
ANV	16.90	TĂNG	TĂNG	14.85	15.69	13.80%			16.44		
ASM	4.55	TĂNG	GIẢM	4.15	3.88	9.64%			4.56		
BFC	10.90	GIẢM	GIẢM		11.32				11.56		
BID	36.50	TĂNG	GIẢM	36.70	33.99	-0.54%			40.35		
BMP	39.45	TĂNG	GIẢM	37.95	37.51	3.95%			40.61		
BSR	5.60	TĂNG	GIẢM	6.10	4.99	-8.20%			6.90		
BVH	46.20	TĂNG	GIẢM	39.50	42.77	16.96%			46.90		
BWE	17.95	TĂNG	GIẢM	18.00	16.46	-0.28%			19.61		
CEO	6.70	TĂNG	GIẢM	6.80	5.83	-1.47%			7.29		
CII	18.55	GIẢM	GIẢM		20.36				21.58		
CMG	26.90	TĂNG	GIẢM	25.50	23.86	5.49%			28.03		
CMX	11.70	TĂNG	TĂNG	11.70	11.47	0.00%	MUA	13.50	9.24	-13.33%	
CSM	14.10	GIẢM	TĂNG		14.58			12.25	13.53	15.10%	
CTD	53.00	TĂNG	GIẢM	54.20	48.18	-2.21%			61.46		
CTG	19.20	TĂNG	GIẢM	20.10	17.93	-4.48%			21.98		
CTR	37.20	TĂNG	GIẢM	34.50	30.20	7.83%			39.76		
CVT	17.30	TĂNG	GIẢM	16.90	16.59	2.37%			17.79		
DCM	6.45	TĂNG	TĂNG	5.86	5.96	10.07%		6.40	6.22	0.78%	MUA
DGC	22.70	TĂNG	GIẢM	22.50	20.36	0.89%			24.23		
DGW	23.30	TĂNG	TĂNG	20.40	20.24	14.22%			23.06		
DHA	27.80	GIẢM	GIẢM		29.83				32.52		
DHC	34.40	TĂNG	GIẢM	34.00	32.49	1.18%			36.68		
DHG	87.80	TĂNG	GIẢM	82.50	83.32	6.42%			93.96		
DIG	11.30	GIẢM	GIẢM		11.53				12.63		
DPG	25.80	TĂNG	GIẢM	24.90	22.01	3.61%			29.59		
DPM	14.25	TĂNG	TĂNG	12.05	12.78	18.26%		13.70	12.75	4.01%	MUA
DPR	35.75	GIẢM	GIẢM		36.06				39.12		
DQC	17.05	TĂNG	TĂNG	16.75	15.46	1.79%		16.00	13.48	6.56%	
DRC	17.10	TĂNG	GIẢM	16.70	15.57	2.40%			18.80		
DXG	8.95	TĂNG	GIẢM	8.89	8.07	0.67%			10.75		
EIB	15.15	GIẢM	GIẢM		16.43				17.15		

We Create Fortune

FCN	8.20	TĂNG	GIẢM	7.58	7.55	8.18%			8.61		
FMC	20.30	TĂNG	TĂNG	18.70	18.58	8.56%		19.95	19.54	1.75%	MUA
FPT	49.50	TĂNG	GIẢM	44.60	43.21	10.99%			49.62		
GAS	67.00	TĂNG	GIẢM	63.00	62.36	6.35%			70.18		
GEX	15.65	TĂNG	GIẢM	14.60	13.67	7.19%			16.57		
GIL	15.90	GIẢM	GIẢM		16.52				19.38		
GMD	16.70	TĂNG	GIẢM	16.50	15.33	1.21%			17.73		
GTN	14.65	TĂNG	GIẢM	15.00	13.60	-2.33%			17.14		
GVR	10.80	TĂNG	GIẢM	10.10	9.37	6.93%			11.07		
HAG	3.07	TĂNG	GIẢM	2.81	2.89	9.25%			3.22		
HAX	12.20	TĂNG	GIẢM	11.30	10.58	7.96%			12.65		
HBC	7.25	TĂNG	GIẢM	7.31	6.41	-0.82%			8.49		
HCM	15.90	TĂNG	TĂNG	13.55	13.65	17.34%		15.45	15.29	2.91%	MUA
HDB	20.00	TĂNG	GIẢM	20.50	18.31	-2.44%			22.50		
HDC	16.50	GIẢM	GIẢM		16.68				18.98		
HDG	21.40	TĂNG	GIẢM	18.95	18.39	12.93%			21.43		
HNG	12.65	GIẢM	GIẢM		12.78				13.55		
HPG	19.95	TĂNG	TĂNG	18.85	17.32	5.84%			19.92		
HSG	6.04	TĂNG	GIẢM	5.56	5.06	8.63%			6.20		
HT1	12.10	TĂNG	GIẢM	11.95	11.00	1.26%			12.34		
HUT	1.50	TĂNG	GIẢM	1.60	1.25	-6.25%			1.94		
HVN	23.45	TĂNG	TĂNG	20.65	20.92	13.56%			23.04		
KBC	11.50	TĂNG	GIẢM	11.75	10.82	-2.13%			12.90		
KDH	20.20	TĂNG	GIẢM	20.00	18.44	1.00%			20.98		
KSB	14.65	TĂNG	GIẢM	14.00	13.07	4.64%			16.48		
LCG	4.70	TĂNG	GIẢM	4.51	4.16	4.21%			5.15		
LDG	4.90	TĂNG	GIẢM	4.93	4.32	-0.61%			5.81		
LHG	13.30	TĂNG	GIẢM	12.60	12.51	5.56%			13.83		
LPB	6.50	GIẢM	GIẢM		6.71				7.48		
MBB	15.90	TĂNG	GIẢM	15.75	14.44	0.95%			16.97		
MPC	21.50	TĂNG	TĂNG	20.80	18.39	3.37%		24.10	17.84	-10.79%	
MSN	61.00	TĂNG	TĂNG	52.30	55.61	16.63%		60.20	56.41	1.33%	MUA
MSR	14.70	TĂNG	GIẢM	15.00	14.16	-2.00%			16.05		
MWG	74.80	TĂNG	GIẢM	69.90	65.92	7.01%			77.50		
NDN	16.40	TĂNG	TĂNG	15.80	15.09	3.80%		16.20	16.08	1.23%	MUA
NKG	5.50	TĂNG	GIẢM	5.27	4.60	4.36%			6.27		
NLG	20.70	TĂNG	GIẢM	20.80	19.50	-0.48%			23.41		
NT2	18.40	TĂNG	GIẢM	18.10	17.28	1.66%			19.04		
NTL	17.20	TĂNG	GIẢM	17.50	15.56	-1.71%			19.42		

We Create Fortune

NVL	51.90	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	6.50	GIẢM	GIẢM		6.67				7.56		
PAC	20.50	TĂNG	TĂNG	18.85	18.06	8.75%			20.24		
PC1	13.00	TĂNG	GIẢM	11.80	11.69	10.17%			13.23		
PDR	25.10	GIẢM	GIẢM		25.74				26.58		
PHR	40.90	TĂNG	GIẢM	38.85	37.61	5.28%			43.64		
PLX	39.60	TĂNG	GIẢM	39.97	37.20	-0.92%			43.61		
PNJ	57.50	TĂNG	GIẢM	55.50	51.89	3.60%			59.33		
POW	9.05	TĂNG	GIẢM	8.14	7.90	11.18%			9.14		
PVT	9.09	TĂNG	GIẢM	8.61	8.36	5.57%			10.00		
PPC	24.55	TĂNG	GIẢM	23.60	23.20	4.03%			25.05		
PTB	42.85	TĂNG	GIẢM	39.35	38.29	8.89%			45.17		
PVB	12.60	TĂNG	TĂNG	9.60	10.42	31.25%		11.50	10.98	9.57%	MUA
PVD	9.70	TĂNG	TĂNG	8.06	8.61	20.35%			9.55		
PVI	30.70	TĂNG	TĂNG	29.70	28.69	3.37%		30.70	30.34	0.00%	MUA
PVS	12.20	TĂNG	GIẢM	11.30	10.61	7.96%			12.44		
PXS	3.98	TĂNG	TĂNG	3.08	3.24	29.22%			3.63		
QNS	24.20	TĂNG	GIẢM	22.60	23.21	7.08%			25.30		
REE	30.45	TĂNG	GIẢM	30.20	28.16	0.83%			31.90		
SAB	143.40	TĂNG	GIẢM	137.00	127.90	4.67%			152.82		
SAM	9.22	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	24.59%	
SCR	4.00	TĂNG	GIẢM	4.30	3.69	-6.98%			4.82		
SHI	8.74	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	0.46%			9.06		
SJS	18.65	TĂNG	GIẢM	17.10	15.97	9.06%			19.09		
SKG	9.10	TĂNG	GIẢM	7.90	8.20	15.19%			9.18		
SSI	13.20	TĂNG	TĂNG	13.25	11.96	-0.38%		13.30	13.03	-0.75%	MUA
STB	9.16	TĂNG	GIẢM	8.93	8.29	2.58%			9.71		
TCB	17.15	TĂNG	GIẢM	16.95	15.65	1.18%			18.37		
TCM	15.55	TĂNG	TĂNG	13.45	13.34	15.61%			15.44		
TDH	7.35	TĂNG	GIẢM	6.73	6.38	9.21%			7.37		
TLH	2.50	GIẢM	GIẢM		2.74				3.12		
TNG	12.60	TĂNG	TĂNG	9.70	10.42	29.90%		11.70	11.21	7.69%	MUA
VCB	69.90	TĂNG	GIẢM	65.00	64.73	7.54%			73.63		
VCG	24.70	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	58.50	TĂNG	GIẢM	57.30	54.01	2.09%			68.26		
VGC	15.95	TĂNG	GIẢM	14.90	14.74	7.05%			16.05		
VGT	8.50	TĂNG	TĂNG	7.10	6.74	19.72%			8.06		
VHC	27.30	TĂNG	GIẢM	25.10	24.02	8.76%			27.51		
VHM	68.00	TĂNG	TĂNG	66.00	61.85	3.03%		67.10	66.94	1.34%	MUA



We Create Fortune

VIB	14.20	GIẢM	GIẢM		14.64				15.52		
VIC	95.60	TĂNG	TĂNG	86.80	85.77	10.14%		95.00	91.02	0.63%	MUA
VIP	4.15	GIẢM	GIẢM		4.27				4.57		
VJC	112.80	TĂNG	TĂNG	109.10	106.19	3.39%			111.65		
VND	11.25	GIẢM	GIẢM		12.19				12.80		
VNG	12.85	TĂNG	GIẢM	12.90	12.72	-0.39%			14.72		
VNM	99.00	TĂNG	GIẢM	94.00	93.42	5.32%			102.01		
VPB	21.30	TĂNG	GIẢM	19.45	17.30	9.51%			22.03		
VPI	41.70	TĂNG	TĂNG	42.00	40.49	-0.71%		41.30	40.58	0.97%	
VRC	4.96	GIẢM	GIẢM		5.29				7.77		
VRE	26.20	TĂNG	TĂNG	20.85	21.71	25.66%		23.80	23.66	10.08%	MUA
VSC	21.75	TĂNG	GIẢM	21.50	20.39	1.16%			23.65		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	20.00	TĂNG	GIẢM	20.60	17.97	-2.91%			22.19		
BID	36.50	TĂNG	GIẢM	36.70	33.99	-0.54%			40.35		
BSR	5.60	TĂNG	GIẢM	6.10	4.99	-8.20%			6.90		
BVH	46.20	TĂNG	GIẢM	39.50	42.77	16.96%			46.90		
CTG	19.20	TĂNG	GIẢM	20.10	17.93	-4.48%			21.98		
FPT	49.50	TĂNG	GIẢM	44.60	43.21	10.99%			49.62		
GAS	67.00	TĂNG	GIẢM	63.00	62.36	6.35%			70.18		
GEX	15.65	TĂNG	GIẢM	14.60	13.67	7.19%			16.57		
GVR	10.80	TĂNG	GIẢM	10.10	9.37	6.93%			11.07		
HDB	20.00	TĂNG	GIẢM	20.50	18.31	-2.44%			22.50		
HNG	12.65	GIẢM	GIẢM		12.78				13.55		
HPG	19.95	TĂNG	TĂNG	18.85	17.32	5.84%			19.92		
HVN	23.45	TĂNG	TĂNG	20.65	20.92	13.56%			23.04		
KDH	20.20	TĂNG	GIẢM	20.00	18.44	1.00%			20.98		
MBB	15.90	TĂNG	GIẢM	15.75	14.44	0.95%			16.97		
MSN	61.00	TĂNG	TĂNG	52.30	55.61	16.63%		60.20	56.41	1.33%	MUA
MWG	74.80	TĂNG	GIẢM	69.90	65.92	7.01%			77.50		
NVL	51.90	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	6.50	GIẢM	GIẢM		6.67				7.56		
PLX	39.60	TĂNG	GIẢM	39.97	37.20	-0.92%			43.61		
PNJ	57.50	TĂNG	GIẢM	55.50	51.89	3.60%			59.33		

We Create Fortune

POW	9.05	TĂNG	GIẢM	8.14	7.90	11.18%			9.14		
QNS	24.20	TĂNG	GIẢM	22.60	23.21	7.08%			25.30		
REE	30.45	TĂNG	GIẢM	30.20	28.16	0.83%			31.90		
ROS	3.84	TĂNG	GIẢM	4.28	3.52	-10.28%			6.80		
SBT	14.15	TĂNG	GIẢM	14.00	12.28	1.07%			15.86		
SSI	13.20	TĂNG	TĂNG	13.25	11.96	-0.38%		13.30	13.03	-0.75%	MUA
STB	9.16	TĂNG	GIẢM	8.93	8.29	2.58%			9.71		
TCB	17.15	TĂNG	GIẢM	16.95	15.65	1.18%			18.37		
TPB	17.35	GIẢM	GIẢM		18.55				23.94		
VCB	69.90	TĂNG	GIẢM	65.00	64.73	7.54%			73.63		
VCG	24.70	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	58.50	TĂNG	GIẢM	57.30	54.01	2.09%			68.26		
VEA	34.80	TĂNG	GIẢM	31.50	31.22	10.48%			59.45		
VGI	25.40	TĂNG	GIẢM	22.60	19.74	12.39%			25.85		
VHM	68.00	TĂNG	TĂNG	66.00	61.85	3.03%		67.10	66.94	1.34%	MUA
VIB	14.20	GIẢM	GIẢM		14.64				15.52		
VIC	95.60	TĂNG	TĂNG	86.80	85.77	10.14%		95.00	91.02	0.63%	MUA
VJC	112.80	TĂNG	TĂNG	109.10	106.19	3.39%			111.65		
VNM	99.00	TĂNG	GIẢM	94.00	93.42	5.32%			102.01		
VPB	21.30	TĂNG	GIẢM	19.45	17.30	9.51%			22.03		
VRE	26.20	TĂNG	TĂNG	20.85	21.71	25.66%		23.80	23.66	10.08%	MUA

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	10.80	TĂNG	GIẢM	10.80	9.90	0.00%			11.95		
ANV	16.90	TĂNG	TĂNG	14.85	15.69	13.80%			16.44		
ASM	4.55	TĂNG	GIẢM	4.15	3.88	9.64%			4.56		
BMI	18.40	TĂNG	GIẢM	16.95	15.26	8.55%			18.85		
BMP	39.45	TĂNG	GIẢM	37.95	37.51	3.95%			40.61		
BWE	17.95	TĂNG	GIẢM	18.00	16.46	-0.28%			19.61		
CEO	6.70	TĂNG	GIẢM	6.80	5.83	-1.47%			7.29		
CII	18.55	GIẢM	GIẢM		20.36				21.58		
CRE	16.20	TĂNG	GIẢM	16.70	15.39	-2.99%			17.38		
CTI	19.10	GIẢM	GIẢM		21.75				23.07		
CTR	37.20	TĂNG	GIẢM	34.50	30.20	7.83%			39.76		
D2D	51.70	TĂNG	GIẢM	51.10	45.76	1.17%			57.71		

We Create Fortune

DBD	50.30	TĂNG	GIẢM	48.80	47.71	3.07%			50.57		
DCM	6.45	TĂNG	TĂNG	5.86	5.96	10.07%		6.40	6.22	0.78%	MUA
DGW	23.30	TĂNG	TĂNG	20.40	20.24	14.22%			23.06		
DHC	34.40	TĂNG	GIẢM	34.00	32.49	1.18%			36.68		
DIG	11.30	GIẢM	GIẢM		11.53				12.63		
DPG	25.80	TĂNG	GIẢM	24.90	22.01	3.61%			29.59		
DPM	14.25	TĂNG	TĂNG	12.05	12.78	18.26%		13.70	12.75	4.01%	MUA
DRC	17.10	TĂNG	GIẢM	16.70	15.57	2.40%			18.80		
DXG	8.95	TĂNG	GIẢM	8.89	8.07	0.67%			10.75		
E1VFN30	11.82	TĂNG	GIẢM	11.22	10.93	5.35%			11.99		
FCN	8.20	TĂNG	GIẢM	7.58	7.55	8.18%			8.61		
FLC	2.95	TĂNG	GIẢM	3.02	2.74	-2.32%			3.57		
GEG	20.85	TĂNG	GIẢM	20.80	19.55	0.24%			22.70		
GMD	16.70	TĂNG	GIẢM	16.50	15.33	1.21%			17.73		
GTN	14.65	TĂNG	GIẢM	15.00	13.60	-2.33%			17.14		
HAG	3.07	TĂNG	GIẢM	2.81	2.89	9.25%			3.22		
HBC	7.25	TĂNG	GIẢM	7.31	6.41	-0.82%			8.49		
HCM	15.90	TĂNG	TĂNG	13.55	13.65	17.34%		15.45	15.29	2.91%	MUA
HDC	16.50	GIẢM	GIẢM		16.68				18.98		
HDG	21.40	TĂNG	GIẢM	18.95	18.39	12.93%			21.43		
HPX	27.50	GIẢM	#N/A		28.28			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	6.04	TĂNG	GIẢM	5.56	5.06	8.63%			6.20		
HT1	12.10	TĂNG	GIẢM	11.95	11.00	1.26%			12.34		
HTM	11.50	TĂNG	GIẢM	12.80	10.67	-10.16%			15.81		
IBC	21.90	TĂNG	TĂNG	20.80	21.07	5.29%		21.75	20.03	0.69%	
IDI	3.85	TĂNG	TĂNG	3.31	3.34	16.31%			3.77		
IJC	9.18	TĂNG	GIẢM	9.12	8.50	0.66%			10.53		
ITA	1.91	GIẢM	GIẢM		2.02				2.27		
KBC	11.50	TĂNG	GIẢM	11.75	10.82	-2.13%			12.90		
KDC	16.10	GIẢM	GIẢM		16.16				17.43		
KOS	28.10	TĂNG	TĂNG	28.80	26.23	-2.43%		26.30	26.55	6.84%	
KSB	14.65	TĂNG	GIẢM	14.00	13.07	4.64%			16.48		
LDG	4.90	TĂNG	GIẢM	4.93	4.32	-0.61%			5.81		
LPB	6.50	GIẢM	GIẢM		6.71				7.48		
MBG	9.90	TĂNG	GIẢM	7.40	6.73	33.78%			14.73		
MBS	9.30	TĂNG	GIẢM	9.90	8.60	-6.06%			10.76		
MPC	21.50	TĂNG	TĂNG	20.80	18.39	3.37%		24.10	17.84	-10.79%	
NBB	18.85	TĂNG	TĂNG	20.05	16.86	-5.99%		18.80	18.61	0.27%	MUA



We Create Fortune

NKG	5.50	TĂNG	GIẢM	5.27	4.60	4.36%			6.27		
NLG	20.70	TĂNG	GIẢM	20.80	19.50	-0.48%			23.41		
NT2	18.40	TĂNG	GIẢM	18.10	17.28	1.66%			19.04		
NTL	17.20	TĂNG	GIẢM	17.00	15.56	1.18%			19.42		
NVB	8.10	GIẢM	GIẢM		8.70				9.18		
OGC	2.68	TĂNG	GIẢM	2.67	2.48	0.37%			2.92		
PC1	13.00	TĂNG	GIẢM	11.80	11.69	10.17%			13.23		
PDR	25.10	GIẢM	GIẢM		25.74				26.58		
PHR	40.90	TĂNG	GIẢM	38.85	37.61	5.28%			43.64		
PPC	24.55	TĂNG	GIẢM	23.60	23.20	4.03%			25.05		
PTB	42.85	TĂNG	GIẢM	39.35	38.29	8.89%			45.17		
PVD	9.70	TĂNG	TĂNG	8.06	8.61	20.35%			9.55		
PVI	30.70	TĂNG	TĂNG	29.70	28.69	3.37%		30.70	30.34	0.00%	MUA
PVS	12.20	TĂNG	GIẢM	11.30	10.61	7.96%			12.44		
PVT	9.09	TĂNG	GIẢM	8.61	8.36	5.57%			10.00		
QCG	5.68	TĂNG	GIẢM	6.46	5.27	-12.07%			7.51		
SCR	4.00	TĂNG	GIẢM	4.30	3.69	-6.98%			4.82		
SGP	6.10	TĂNG	GIẢM	5.90	5.56	3.39%			6.54		
SHB	17.80	TĂNG	TĂNG	12.70	15.51	40.16%		7.10	9.88	150.70%	
SHS	9.20	TĂNG	TĂNG	6.90	7.55	33.33%		8.20	7.64	12.20%	MUA
SZC	14.00	TĂNG	GIẢM	14.30	12.90	-2.10%			16.12		
TCH	19.05	TĂNG	GIẢM	20.55	18.29	-7.30%			23.67		
TCM	15.55	TĂNG	TĂNG	13.45	13.34	15.61%			15.44		
TDH	7.35	TĂNG	GIẢM	6.73	6.38	9.21%			7.37		
TNG	12.60	TĂNG	TĂNG	9.70	10.42	29.90%		11.70	11.21	7.69%	MUA
TTB	2.51	GIẢM	GIẢM		2.57				3.86		
VGC	15.95	TĂNG	GIẢM	14.90	14.74	7.05%			16.05		
VGT	8.50	TĂNG	TĂNG	7.10	6.74	19.72%			8.06		
VHC	27.30	TĂNG	GIẢM	25.10	24.02	8.76%			27.51		
VND	11.25	GIẢM	GIẢM		12.19				12.80		
VNG	12.85	TĂNG	GIẢM	12.90	12.72	-0.39%			14.72		
VPI	41.70	TĂNG	TĂNG	42.00	40.49	-0.71%		41.30	40.58	0.97%	



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	4.80	TĂNG	GIẢM	5.00	4.37	-4.00%			6.04		
AGR	2.88	TĂNG	GIẢM	2.78	2.41	3.60%			2.94		
AMD	2.74	GIẢM	GIẢM		3.28				4.02		
APG	9.41	TĂNG	GIẢM	8.75	8.75	7.54%			9.84		
ART	2.30	GIẢM	GIẢM		2.44				3.02		
BCG	5.07	TĂNG	GIẢM	4.94	4.44	2.63%			5.72		
C4G	5.30	TĂNG	GIẢM	4.50	4.20	17.78%			5.42		
C69	5.90	TĂNG	GIẢM	5.40	4.72	9.26%			7.87		
CCL	5.46	TĂNG	GIẢM	4.68	4.80	16.67%			5.68		
CVT	17.30	TĂNG	GIẢM	16.90	16.59	2.37%			17.79		
DAH	9.95	TĂNG	GIẢM	9.26	8.34	7.45%			10.18		
DLG	1.54	GIẢM	GIẢM		1.69				2.00		
DRH	4.59	TĂNG	GIẢM	3.75	3.60	22.40%			4.83		
DTD	10.60	GIẢM	GIẢM		10.63				12.32		
EVG	2.46	TĂNG	GIẢM	2.47	2.21	-0.40%			2.73		
FIT	6.10	TĂNG	GIẢM	5.99	5.27	1.84%			7.35		
FTM	1.38	GIẢM	GIẢM		1.47				2.19		
FUES SV50	10.70	TĂNG	TĂNG	9.90	9.87	8.08%		10.40	10.31	2.88%	MUA
GKM	16.60	TĂNG	TĂNG	15.70	15.47	5.73%		14.90	14.87	11.41%	
HAH	9.92	TĂNG	GIẢM	9.44	9.10	5.08%			10.15		
HAI	2.64	GIẢM	GIẢM		3.13				3.97		
HAR	2.64	TĂNG	GIẢM	2.56	2.34	3.13%			3.15		
HDA	6.70	GIẢM	GIẢM		7.09				7.81		
HHP	13.50	TĂNG	TĂNG	13.80	12.77	-2.17%		13.20	11.66	2.27%	
HHS	3.37	GIẢM	GIẢM		3.61				4.08		
HID	2.34	TĂNG	GIẢM	2.34	2.03	0.00%			2.69		
HII	12.75	GIẢM	TĂNG		13.58			11.00	11.88	15.91%	
HQC	1.05	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	6.12	TĂNG	TĂNG	4.10	4.88	49.27%		5.35	5.01	14.39%	MUA
HUT	1.50	TĂNG	GIẢM	1.60	1.25	-6.25%			1.94		
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		6.50				6.74		
HVH	7.65	TĂNG	GIẢM	7.65	7.46	0.00%	MUA		9.52		
IDJ	15.70	GIẢM	GIẢM		17.99				19.86		

We Create Fortune

JVC	2.72	TĂNG	GIẢM	2.53	2.26	7.51%			3.00		
KLF	1.40	GIẢM	GIẢM		1.70			1.50	1.44	-4.15%	BÁN
LCG	4.70	TĂNG	GIẢM	4.51	4.16	4.21%			5.15		
LGL	5.10	TĂNG	GIẢM	4.79	4.17	6.47%			5.40		
LHG	13.30	TĂNG	GIẢM	12.60	12.51	5.56%			13.83		
LMH	1.14	GIẢM	GIẢM		1.30				2.56		
MST	2.70	GIẢM	GIẢM		3.39				4.98		
NDN	16.40	TĂNG	TĂNG	15.80	15.09	3.80%		16.20	16.08	1.23%	MUA
PHC	9.70	TĂNG	GIẢM	10.50	9.38	-7.62%			10.81		
PLP	7.80	TĂNG	GIẢM	6.94	5.95	12.39%			8.53		
PVB	12.60	TĂNG	TĂNG	9.60	10.42	31.25%		11.50	10.98	9.57%	MUA
PVC	5.00	TĂNG	GIẢM	4.90	4.55	2.04%			5.27		
PVX	1.10	TĂNG	TĂNG	1.00	0.75	10.00%			1.06		
PXL	7.80	TĂNG	TĂNG	8.10	7.37	-3.70%		6.70	6.88	16.42%	
SHI	8.74	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	0.46%			9.06		
SJF	1.27	GIẢM	GIẢM		1.35				1.66		
SPP	0.30	GIẢM	GIẢM		0.62				1.39		
TDC	7.21	TĂNG	GIẢM	7.06	6.55	2.12%			7.53		
TIG	5.30	TĂNG	GIẢM	5.30	4.55	0.00%			6.68		
TLH	2.50	GIẢM	GIẢM		2.74				3.12		
TNA	16.30	TĂNG	GIẢM	16.30	15.48	0.00%	MUA		18.25		
TNI	10.45	GIẢM	GIẢM		10.54				10.85		
TSC	2.09	GIẢM	GIẢM		2.26				2.78		
TTF	2.15	TĂNG	GIẢM	2.15	2.14	0.00%	MUA		2.44		
TTH	1.60	GIẢM	GIẢM		1.80				2.14		
TVC	26.20	GIẢM	GIẢM		26.83				30.87		
VC3	16.90	TĂNG	TĂNG	15.80	16.29	6.96%		16.90	16.61	0.00%	MUA
VCR	7.90	GIẢM	TĂNG		8.70			12.90	7.61	-38.76%	
VNA	2.10	GIẢM	GIẢM		2.21				2.84		
VNE	3.69	TĂNG	GIẢM	3.65	3.45	1.10%			3.94		
VRC	4.96	GIẢM	GIẢM		5.29				7.77		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	767.41	0.21%
VN30	713.81	1.05%
VN Mid	736.56	0.13%
VN Small	642.03	0.48%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	107.15	-0.01%
HN30	202.86	0.24%
VNX AllSh	685.69	0.79%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	50.78	-0.16%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	431.72	
Bán	585.1	
GT ròng	-153.37	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	1.83	
Bán	24.73	
GT ròng	-22.90	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	5.82	
Bán	16.81	
GT ròng	-10.99	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BMI	1200	6.98%
KDC	1050	6.98%
IDI	250	6.94%
HSG	390	6.90%
TCM	1000	6.87%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TAR	2800	9.72%
TNG	1100	9.57%
BCC	200	3.13%
NDN	400	2.50%
VCS	1400	2.45%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VGT	476	5.95%
C4G	233	4.48%
MPC	595	2.95%
CTR	949	2.72%
HND	403	2.52%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVB	-1000	-6.99%
ROS	-240	-5.88%
AST	-2800	-5.57%
LDG	-200	-3.92%
FRT	-550	-3.67%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
IDJ	-700	-4.27%
CEO	-100	-1.47%
PVS	-100	-0.81%
TVC	-200	-0.76%
PVI	-100	-0.32%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
M10	-2337	-8.41%
BSR	-215	-3.71%
OIL	-174	-2.64%
QNS	-466	-1.88%
LPB	-46	-0.71%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTGD >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	324,713	
VCB	262,589	
VHM	221,384	
VNM	172,571	
BID	149,418	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	33,255	
SHB	31,245	
VCG	10,910	
VCS	9,136	
PVI	7,118	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	118,226	
MCH	46,082	
VEA	45,650	
BCM	19,800	
BSR	18,054	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	17,925,840	17,259,369
VPB	13,687,960	3,996,401
POW	12,655,870	4,471,308
HSG	10,396,410	3,997,454
HPG	8,744,760	9,075,067

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
PVX	8,766,487	1,330,290
SHB	8,408,565	6,139,041
SHS	4,487,276	1,506,996
KLF	3,808,265	5,947,018
PVS	3,632,898	5,315,205

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	3,486,419	3,312,271
LPB	1,755,932	2,866,273
OIL	1,517,720	504,211
C4G	1,172,540	302,133
CTR	828,799	415,274

Nguồn: Bloomberg & YSVN

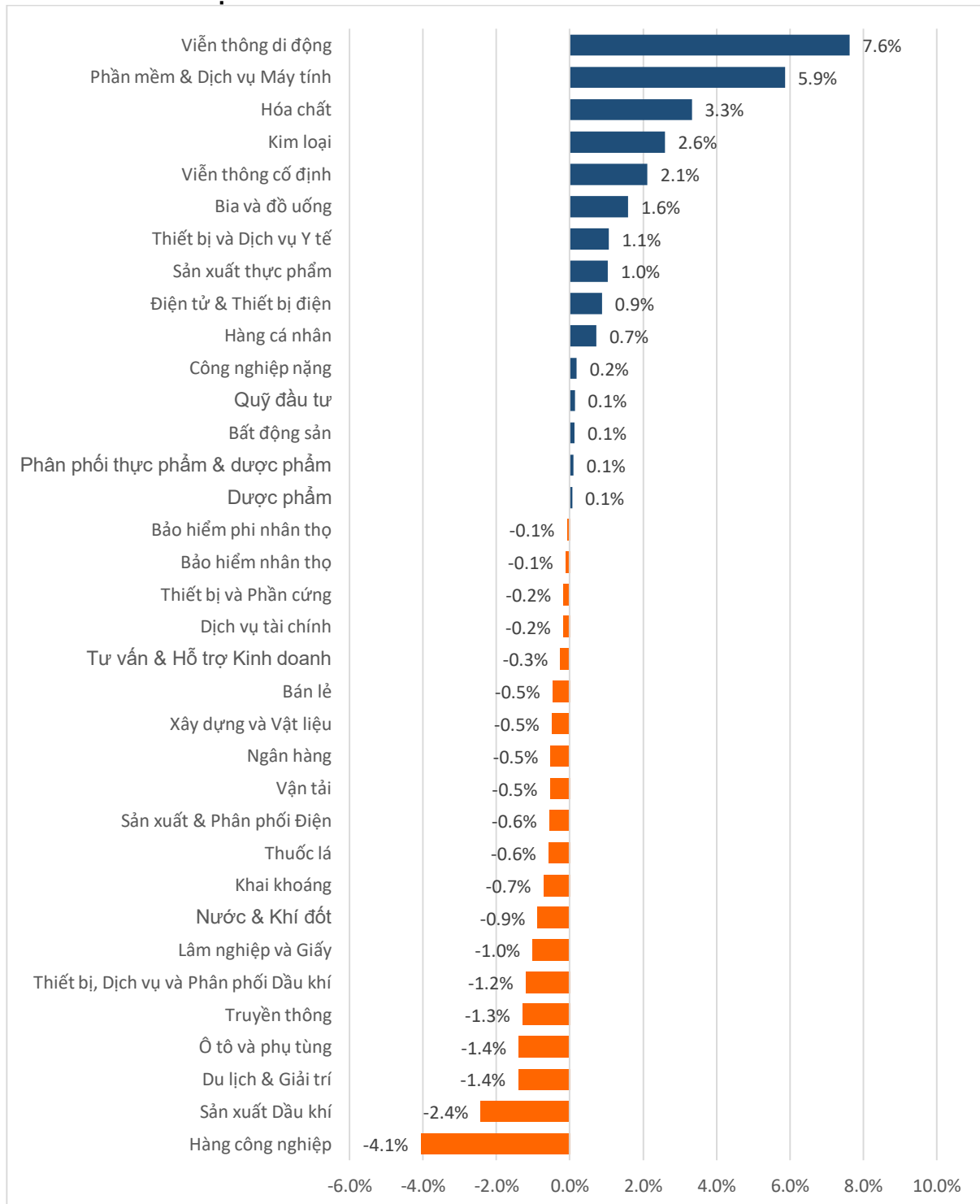
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



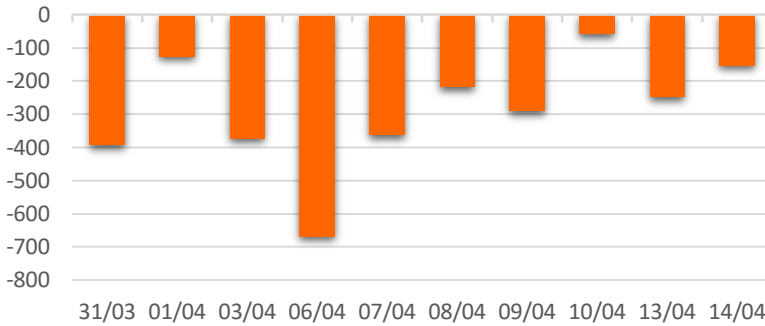
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

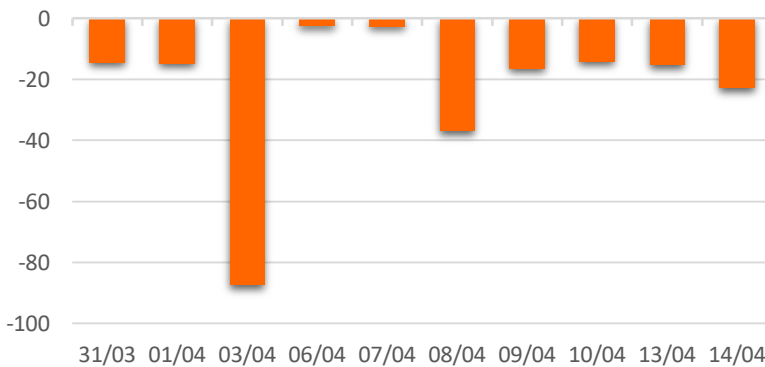
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	24,820	VIC	45,788
VNM	24,453	HDB	18,634
MSN	7,487	DMC	15,162
E1VFN30	7,149	VPB	14,111
HCM	4,259	BID	13,250

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

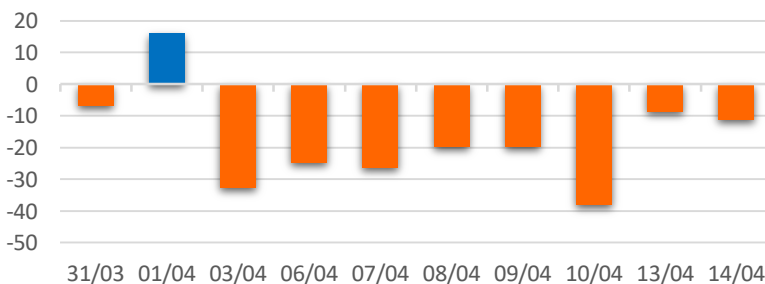
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	480	SHB	13,052
TIG	139	TNG	6,485
INN	109	SHS	2,001
HLD	74	LAS	1,725
AMV	63	EID	207

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LPB	885	BSR	10,635
MH3	496	ACV	2,087
CTR	349	VIB	1,212
NTC	92	VEA	959
KHD	56	BCM	639

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



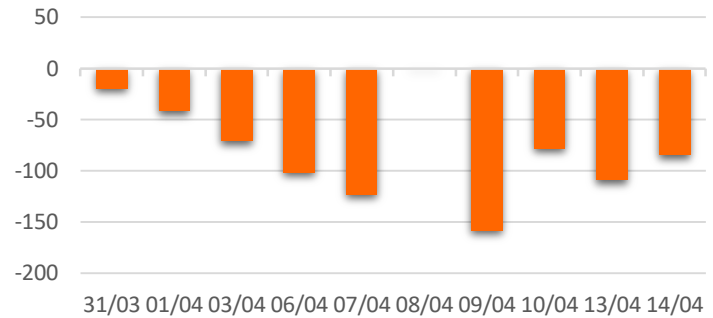
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

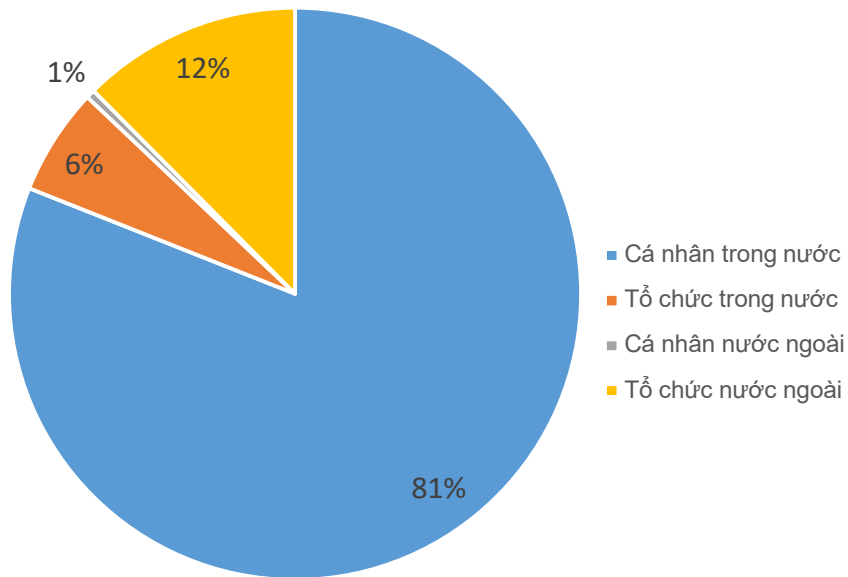
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VPB	13,529	DBC	28,468
MWG	5,499	MBB	25,578
HPG	3,571	VCB	19,624
E1VFN30	3,304	E1VFN30	10,905
FPT	2,891	FPT	9,157

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

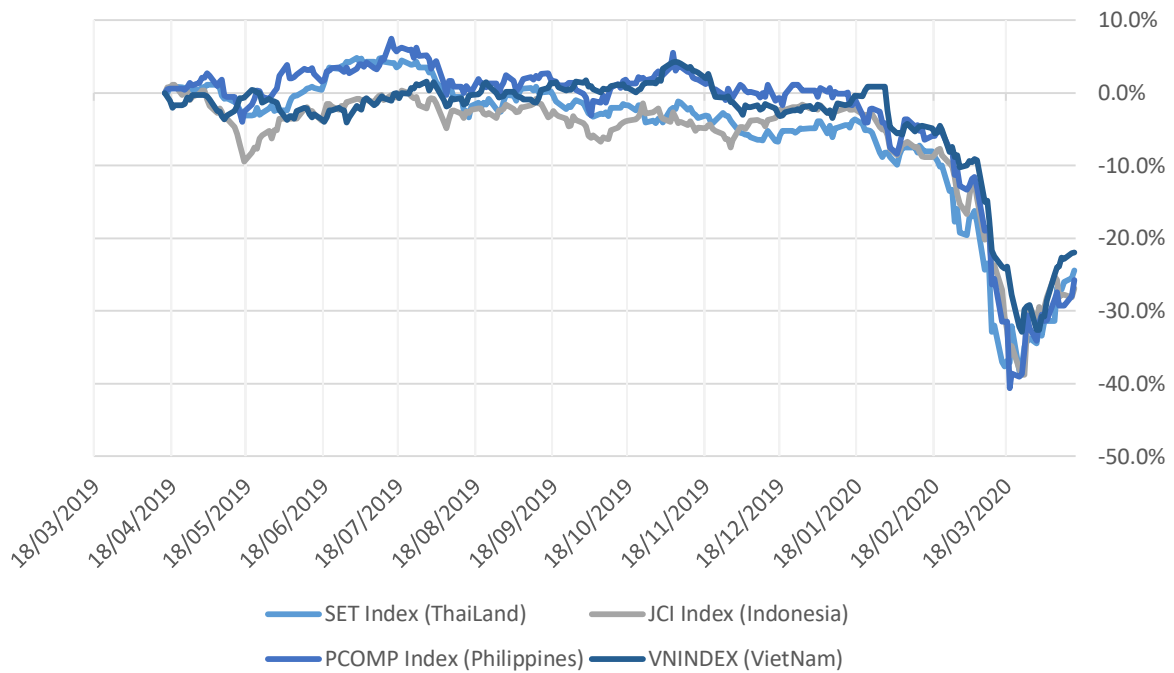


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

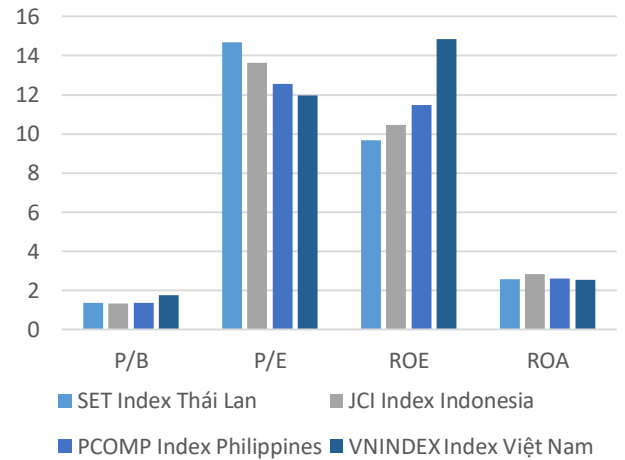
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.4x	1.3x	1.4x	1.7x
P/E		14.7x	13.6x	12.6x	12.0x
ROE	%	9.69	10.47	11.46	14.86
ROA	%	2.56	2.84	2.60	2.53
Vốn hóa	Tỷ USD	405.63	343.60	139.58	114.02
GTGD	Triệu USD	1.36	0.22	0.08	0.13
LS cổ tức	%	4.05	3.39	2.20	2.41

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written